

Chuyện học hành thi cử của Cụ Án

Nguyễn Quốc Bảo

(Viết để tưởng nhớ Cụ Thân Sinh)

Trong Nguyễn Tộc Phổ Sử có ghi chép nhiều về chuyện học hành và chi tiết các kỳ thi Hương của Cụ Án Nguyễn Mậu. Kể tất cả thì Cụ Án đi thi Hương 3 kỳ, thi hỏng lần đầu năm 16 tuổi (1909). Thi cử là điểm quan trọng trong cuộc đời Cụ Án, nhờ khoa bảng mà biến *Nông ra Sĩ*! Chuyện học hành của Cụ rất vất vả, nhưng nhờ lòng hiếu học của 2 Cụ Thân sinh, tuy chỉ là nông gia nhưng nuôi trong nhà nhiều Thầy để dạy Cụ và ông anh, Cụ Cai Bù, vì thời đó đâu có trường học thầy đồ ở các làng nhỏ nông nghiệp!

Thành đạt trong khoa cử đã thay đổi hoàn toàn định mệnh Gia đình Cụ, vốn gốc nhà nông làm ruộng tại làng Phù Ninh, lại là người Công giáo, nên hoàn cảnh thật không thuận lợi tí nào cho khoa cử. Khi thấy cha mẹ Cụ lo cho con ăn học, làng chế diễu “*không bao giờ có lại loan kiên*”, nhất là khi cụ thi Hương hỏng khoa đầu năm 1909. Và trong họ, thân thuộc cũng ít may mắn với khoa cử: anh họ Cụ là Nguyễn Việt học giỏi cũng chỉ đậu đến trường ba, anh rể Nguyễn Lương, giỏi chữ Hán sau làm lý trưởng, cũng chỉ vào được trường nhì! Nguyễn Lương là chồng O Dinh (Nguyễn thị Dinh, chị Cụ Án), nay trong làng còn Nguyễn Duệ con Nguyễn Lâm, Lâm là con thứ Nguyễn Lương. Anh ruột Cụ là Cụ Cai Bù Nguyễn Phong cũng vậy không có duyên phận với thi cử, không có Hương phong, không Tổ ấm! Duyên phận với thi cử ngày xưa rắc rối lắm, đến như Cụ Tân

Đà, 15 tuổi đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn tây nhưng liên tiếp trượt cả hai kỳ thi Hương 1909 và 1912. Và ai cũng biết Trần Tế Xương (Tú Xương) thi Hương tám khoa đều hỏng Cử nhân, chỉ đậu được *Tú tài đội bảng* năm 1894, các khoa sau đều không sạch trường quy, nên cũng không được chức Tú Kép!

Thi Hương khoá 1909, qua đời Pháp thuộc, đã có một cải cách quan trọng. Khoá trước 1906 tức trong khoảng thời gian thời nhà Nguyễn 1886-1906, bốn trường thi còn có Kinh Nghĩa, Thi Phú, Văn Sách, và Phúc Hạch toàn bằng Hán ngữ. Khoá 1909, bãi bỏ Kinh Nghĩa và Thi Phú, bốn trường trở thành Văn Sách (5 đạo), Luận (2 bài chữ Hán), Luận (3 bài chữ quốc ngữ), Phúc Hạch (1 bài luận chữ Hán về Kinh sử, 1 bài luận quốc ngữ cách trí, địa dư, sử). Thi Hương năm 1909, ai qua được 3 trường đầu *có thể tình nguyện* thi Pháp văn, thường là 1 bài dịch Pháp ngữ qua quốc ngữ (Pháp văn trở thành bắt buộc từ Khoa thi Hương sau). Qua khoá thi Hương Nhâm Tý 1912 (có lẽ Cụ Án



dự thí khoa này ở trường Thừa Thiên), như Cụ

Ấn đã ghi trong phở sử, thi pháp hoàn toàn cải định (chép theo Quốc Triều Đăng Khoa Lục và *Le concours triennial*), bốn trường gồm: Văn Sách (5 đạo hỏi về luân lý, sử, địa, luật, chính trị, viết bằng chữ Hán), Luận Quốc Ngữ (3 bài về văn, sử, địa, cách trí), Pháp văn (1 bài Pháp văn dịch ra quốc ngữ, 1 bài chữ Hán dịch ra chữ Pháp), Phúc Hạch (1 luận chữ Hán, 1 luận chữ quốc ngữ, 1 bài Pháp ngữ dịch ra Hán tự). Như vậy kể từ 1912 quốc ngữ và Pháp ngữ trở thành bắt buộc như Hán tự. Kỳ thi này, Cụ Án quá lo sợ, tuy kết quả Tiểu Thí ở phủ Quảng Trạch rất khả quan, mà rồi chật vật lắm mới đậu được Tú Tài, trong khi sức học có thể đậu Cử nhân! Thi Hương, người đỗ cả 4 trường gọi là *Hương Cống* hoặc *Cử nhân*, được tiếp tục thi Hội; người đỗ đầu gọi là Giải nguyên; người đỗ thấp hoặc chỉ đỗ 3 trường gọi là *Sinh đồ* hoặc *Tú Tài*.

Đây là bước đầu trong Cử nghiệp Cụ Án, và là vinh dự đầu tiên cho cả Làng Phù Ninh! Do đó cả hai làng Thanh Sơn Phù Ninh sắp đủ cờ, lọng, trống, chiêng, đi bộ hơn 3 cây số ra tận cửa phủ Ba Đồn để đón rước Ông Tú vinh quy bái tổ, Cụ thân sinh và Cụ Án được che lọng. Cụ thì chỉ mong mau về làng để ra thăm viếng phần mộ của Thân mẫu cho trọn vẹn; dương thanh danh hiển phụ mẫu, *ýng sheng míng xiǎn fù mǔ*.

Khoá thi Hương kỳ sau, năm 1915, Cụ Án vì đã có gia đình, phải lo kiếm việc làm nên không dự thí. Sau khi đậu Tú tài, Cụ thi đậu Ký Lục các Toà, nhưng không được bổ. Cụ chuyển qua học thêm Pháp ngữ, nên năm 1916 đậu Trợ giáo Pháp văn và được bổ dạy trường Đốc học Nghệ An. Ở đây Cụ vừa dạy học vừa học thêm, đến tháng 3 năm 1918 lại vác lều chõng đi thi Hương khoa Mậu Ngọ. Cụ dạy học ở Nghệ An nên được phụ thí trường Nghệ, thay vì phải về thi trường Thừa Thiên. Triều Nguyễn có tất cả 8 trường, sau rút lại còn 5 là : Gia Định, Thừa Thiên, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Nam (Hà Nam là hai trường Hà Nội và Nam Định hợp thí ở Nam Định sau khi trường Hà bị lính Pháp chiếm, phải đóng cửa từ năm 1882. Khoa cuối của trường là khoa Kỷ Mão 1879). Năm 1915 vua Duy Tân ra chỉ dụ bãi bỏ các khoa thi

(Hương - Hội - Đình) ở Bắc Kỳ. Năm 1918/1919 vua Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ các khoa thi này ở Trung Kỳ. Khoa cuối cùng ở Bắc năm 1915, cũng như khoa cuối 1918 ở Trung, bốn trường thi Hương là Văn Sách, Luận Quốc Ngữ, Pháp văn và Phúc hạch. Năm đó, Cụ Án đậu hai trường Ưu và hai trường Bình. Điểm quán trường, lẽ ra phải đậu thủ khoa, nhưng vì phụ thí ở Nghệ An, nên phải nhường chức Giải nguyên cho người địa phương là Ông Lê Thước. Khoa thi Hương Mậu Ngọ 1918, trường Nghệ An có 15 Cử nhân, Cụ Án và học trò Cụ Án đậu 14!

(Chú thích bức ảnh trên đây: Étonnant



Étonnant document que cette photo de Salles, prise en décembre 1897 à Nam Định, lors de l'examen triennial des Lettrés - au centre du décor, mélange de mandarinat anamite et de République française, Paul Doumer ayant à ses côtés le résident de France à Nam Dinh, Lenormand.

document que cette photo de Salles prise en Décembre 1897 à Nam Định lors de l'examen triennial des Lettrés. Au centre du décor, mélange de mandarinat Anamite et république Française, Paul Doumer ayant à ses côtés le Résident de France a Nam Dinh Lenormand. *Một bức ảnh đầy ngạc nhiên của Salles chụp tháng 12 năm 1897 vào dịp Thi Hương ở Nam Định. Giữa hình, tạp nhạp các quan chức An Nam và Pháp, Toàn quyền Doumer đứng cạnh Thống sứ Nam Định Lenormand*

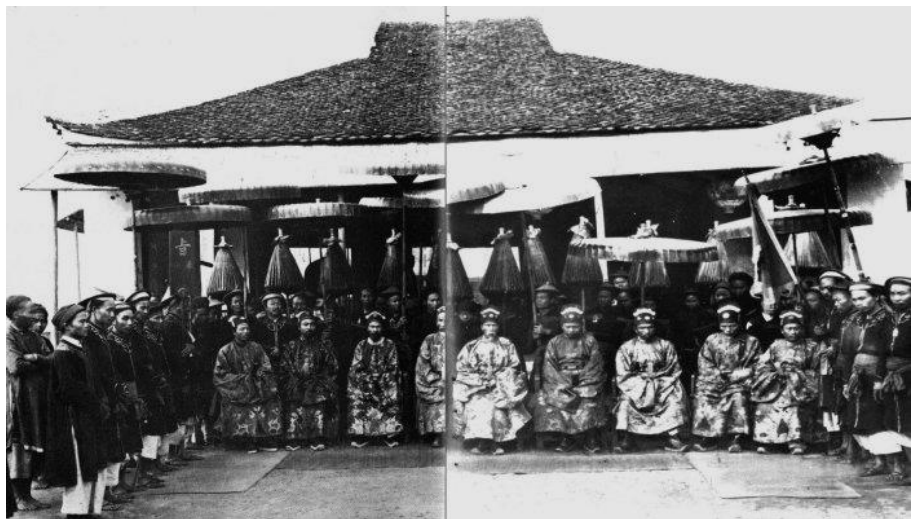
Nhưng sau thành công trong kỳ thi Hương chót này, Cụ Án phải lựa chọn, hoặc tiếp tục nghề dạy học từ trợ giáo lương tháng 20\$, có hi vọng bổ làm giáo thụ ở Phủ, lương tháng 40\$, hoặc tiếp tục học, cố gắng thi đậu vào trường Hậu Bô, sau này tiến bộ rộng hơn trong ngành hành chính. Cụ đã chọn trở lại đi làm học trò, lương tháng trượt xuống còn 12\$ (năm thứ nhất,

năm thứ nhì được 14\$, và năm cuối là 16\$). Thật là vất vả cho Cụ bà Phùng Thị Mai (trường mẫu), khi làm trợ giáo ở Nghệ An, lương tháng 20\$ đã không đủ để nuôi 4 con và 2 cháu (Cao Lữ và Nguyễn Sĩ Liên), phải nuôi thêm 3 học trò trú học. Nên khi vào học trường Hậu Bô ở Huế, Cụ đành phải để Cụ Bà với 4 con (thêm con trai mới sanh Nguyễn Quốc Lai, tháng tám năm 1918) sống chật vật ở Làng suốt 3 năm, nhờ anh chị lo. Phần khác, cùng năm đó, Cụ mất người bạn thân, Cụ Tiến sĩ Phủ Toàn, nên cụ phải đem con trai độc nhất của Cụ Toàn (Nguyễn Ngọc Lâm) vào Huế nuôi cho ăn học. Cụ Bà, *ngũ khẩu chi gia*, không có lương chồng gửi về, lại phải trở lại nghề gồng gánh buôn bán đi chợ nuôi con suốt 3 năm trường!

Cụ Án thi đậu vào trường Hậu bô khoá 1918-1921 có lẽ nhờ Cụ đã rất thông Pháp ngữ, đã từng làm trợ giáo Pháp ngữ ở trường Đốc học Nghệ An. Cũng năm 1918, Cụ Tản Đà thi rớt trường Hậu Bô vì kém Pháp văn! Người Pháp tuy đô hộ xứ ta, nhưng chính sách cai trị khác với thực dân Anh, ở Án độ chẳng hạn. Khởi sự từ năm 1906, Pháp đã quyết định thành lập *Université Indochinoise* Đại học Đông Dương, do nghị định số 1514a Toàn quyền Đông Dương Paul Beau ký ban hành ngày 16/5/1906; gồm 5 trường Cao đẳng: Trường Cao đẳng Luật và Hành Chánh (*École supérieure de Droit et Administration*), Trường Cao đẳng Khoa học (*École supérieure des Sciences*), Trường Cao đẳng Y khoa (*École supérieure de Médecine*), Trường Cao đẳng Xây dựng dân dụng (*École supérieure du Génie Civil*), và Trường Cao đẳng Văn Khoa (*École supérieure des Lettres*). Trường Đại học được khánh thành bằng Nghị định ngày 12/6/1907 và ngày 10/11/1907, lễ khánh thành được tổ chức tại Phủ toàn quyền Hà Nội, dưới sự chủ tọa của Thống sứ Bắc Kỳ De Miribel; cuối tháng 11 trường tổ chức lễ khai giảng với 193 sinh viên.

Trường Đại học chỉ tồn tại được 1 năm thì đóng cửa (1).

Phải đợi đến ngày 21-12-1917, Toàn quyền Albert Sarraut ban hành Nghị định cải cách, chia nền giáo dục ở Việt Nam làm 3 cấp: tiểu học (*Enseignement primaire*), trung học gồm cao đẳng tiểu học (học trong 4 năm để thi lấy bằng cao đẳng tiểu học, gọi là bằng Thành chung hay Diplôme) và trung học, sau đó học trong 2 năm để thi lấy bằng Tú tài (*Diplôme de bachelier*). Tám năm sau, 1925, Cụ bà Đái Thị Kim Chử (thứ mẫu) đậu bằng Thành chung ở trường Đồng Khánh Huế, rồi vào học và đỗ thủ khoa ở trường Sư Phạm. Học chính tổng quy cũng định lại các trường Cao đẳng Đông Dương: *École des Mandarins à Hanoi* Trường Sĩ Hoạn ở Hà Nội, *École d'Administration à*



Huế, tức trường Hậu bô ở Huế, *École de Médecine de l'Indochine* Trường Y Khoa Đông Dương và *École Supérieure Vétérinaire de l'Indochine* trường Cao đẳng Thú y Đông Dương (thành lập theo Nghị định ngày 25/10/1904 và 15/9/1917), *École des Travaux publics* Trường Công Chánh (thành lập theo Nghị định ngày 22/2/1902 và tổ chức lại theo Nghị định ngày 15/4/1913). Nhưng Albert Sarraut bãi bỏ các *Cours de Droit* Lớp dạy luật, được thành lập theo Nghị định ngày 29/3/1910 (1)

Như vậy có lẽ Cụ Án đậu vào khoá đầu của trường Hậu Bô tháng 8 năm 1918, và thi mãn khoá *diplôme de fin d'études* tháng 6 năm 1921 (2). Thuở đó người đông chỗ ít, nên trường

Ecole d'Administration mới có tên Việt là trường Hậu bổ, nghĩa là tốt nghiệp rồi nhưng phải đợi để được bổ làm Tri Huyện. Cụ Án làm Hậu bổ, nghĩa là học tập chánh sự, 3 năm, lương tháng chỉ có 30\$, trong khi lương Tri huyện trên 100\$! Cụ làm hậu bổ Quảng Trị và quyền Tri huyện Hương hoá (nơi rừng thiêng nước độc), và phải đợi đến tháng 8 năm 1924, mới được thực chức bổ Tri huyện Hải Lăng, lương tháng tăng lên 60\$ rồi 110\$. Từ khi về nhà chồng năm 1909, đến năm 1924, Cụ bà Phùng Thị Mai mới hoan hỉ hưởng cuộc đời phong lưu, trong nhà có Vú em, Vú Tuý rồi Vú Thảo, sinh năm 1925 tại huyện Hải Lăng. Nhưng Cụ Bà cũng không được hưởng lâu, tháng 12 năm 1928, thì Cụ bị hậu sản mà qua đời, khi sinh ra anh Nguyễn Quốc Song, cũng vì thiếu mẹ chăm sóc nên mất lúc 5 tháng.

Ông anh Nguyễn Quốc Hoàng nhắc lại Cụ Án có kể chuyện là đã đi thi Hội ở Huế, vào đến trường ba, nhưng rồi phạm huý, không được dự thí trường bốn. Tôi nhớ cũng có nghe phong phanh về chuyện này, nhưng vì không thấy ghi trong phổ sử nên không dám đề cập. Nay ông anh Hoàng nói đến, tôi phỏng đoán là Cụ Án sau khi thi đậu vào Hậu bổ năm 1918, có thể, vì học Hậu bổ ở Huế, đã dự Khoa thi Hội cuối cùng năm Kỷ Mùi 1919. Từ năm 1075 nhà Lý (Lý Nhân Tông) mở khoa thi Minh Kinh đến Khoa thi Hội năm 1919 đời Hậu Nguyễn, trải qua 884 năm với 180 khoa thi Hội, đã có rất nhiều Tiến sĩ hay Thám hoa, nhưng Cụ Án không may mắn được là một trong những người này! Sau khi có cải cách thi cử năm 1906, thi Hội cũng có 4 Trường, gồm Trường 1 với 7 đạo Văn sách (kinh, truyện, Nam sử, Bắc sử, Thái Tây liệt quốc sử, cách trí, địa dư, luật nhà nước); Trường 2 có 3 bài luận bằng Hán tự (chiếu dụ, tấu sớ, biểu văn); Trường 3 thêm 1 luận quốc ngữ 1 luận Hán tự; Trường 4 có 7 đạo Văn sách về địa dư, chính trị Đông dương,



nhân vật và chính trị Việt Nam, hiến chương, thời vụ.

Cụ Án là người thông minh đỉnh ngộ, được cha mẹ *hi sinh cả cuộc đời* cho ăn học để tiến thân, cho nên khi thành đạt để khỏi phụ lòng phụ mẫu, thì lấy làm thoả thuê và an ủi rất nhiều. Các Ông anh Bà Chị nhắc lại tôi về những kỷ niệm dễ thương của Cụ Án. Lúc niên thiếu, cụ đã từng ra chợ nhận thách đồ, ăn hết một xâu kim bánh ướt thì khỏi trả tiền (lấy kim cài tóc trên đầu xâu bánh ướt *khổ lớn* ở nhà quê). Cụ lại nổi tiếng đánh cờ tướng cao, có lần ra chợ Ba đôn thi đánh cờ với một cô gái trẻ tuổi. Gia đình cô này biết cụ là một cao thủ, nên bà mẹ muốn dứt lốt ông anh Cụ Cai Bù, nói Cụ Án nhường nhịn để cô gái thắng cuộc mà nổi tiếng, nhưng Cụ không chịu. Cụ Án đưa ra một nước cờ khó gỡ, cô gái ngồi nghĩ mãi không tính được lối thoát, bà mẹ đứng cạnh bỗng nói "*Mạ về nghe con*"; cô gái hạ con Mã thoát nước cờ hiểm, nhưng cuối cùng cũng thua Cụ Án! Cụ nổi tiếng Cờ hay, nên đã từng đi dự

đánh cờ người, người đánh cờ giống như Đại tướng lâm trận, phát cờ đuôi nheo mà phát quân Tướng Sĩ Tượng Xa Pháo Mã Tốt do người chủ vai (Ảnh: Đoàn Cờ Người trước khi nhập cuộc, ở đây đội Nữ có Nữ Tướng, sau là Tốt và 2 quân Sĩ) (3). Cụ đương trận, suy nghĩ lung lay, đến nỗi tuột cả quân lúc nào không hay, vì ngày xưa các Cụ mặc *quần vận* (vận quần lên cho chặt ngang bụng) chứ không phải quần có giải rút! (4). Cụ ăn uống thanh tao, nhưng thích món gì thì ăn nhiều lắm, về Thanh hoá, nhạc mẫu (Bà Cụ Huyện Đái Xuân

Quảng) biết ý con rể đặt trước cả trăm bánh cuốn Thanh và cả trăm *con phi*, một đặc sản xứ Thanh. Thường nhật, cụ hay dùng cơm với *tôm sù* kho lạt vừa miệng và canh rau, nhất là canh *hoa lý* nấu với tôm có bánh tráng bẻ vụn bỏ vào. Nhưng đặc biệt cụ là dân quê ăn cá xứ Nghệ Tĩnh sành điệu, chỉ thích ăn cá kho *một lửa*... Bà chị dâu tôi, bác sĩ Thoa, hỏi Cụ thích

nhất kỷ niệm nào, Cụ trả lời *ngày vinh quy bái tổ võng anh đi trước võng nàng theo sau*. Thật vậy, dữ kiện này là ấn tượng lớn lao, nó là khởi điểm cho đường công hoạn của Cụ Án, nó là vinh dự cho thân sinh, cho tổ tiên, cho làng xóm, trong một hoàn cảnh và môi trường xã hội thế kỷ trước đây, mà nay không còn nữa.

Kẻ hậu bối hèn mọn bất tài bất hiệu, xin chép lại ít hàng, để suy tưởng đến công dưỡng dục của Ông Bà Tổ Tiên, mong con cháu thế hệ sau đừng quên quê cha đất tổ, một lòng thờ phượng và kính nhớ.

Gavilan Springs ngày Ất Hợi tháng Quý Mão năm Đinh Hợi (April 11, 2007).

(1) Chép theo hồ sơ của Centre des Archives d'Outre-Mer à Aix-en Provence – CAOM

(2) Lúc học ở Trường Hậu Bô, cụ có hai người bạn thân, Cụ Ngô Đình Diệm và Cụ Trần Văn Lý.

(3) Cờ Tướng chữ Nôm viết 棋 (hay 碁) 將, hán tự viết là Tượng kỳ 象棋 *xiàng qí*, có từ thế kỷ thứ 7 bắt nguồn, cũng như Cờ Vua (Échecs) ở Tây phương, từ *Saturanga* loại Cờ cổ ở Ấn độ khoảng thế kỷ 5-6. Lúc xưa ở Tàu, tượng kỳ không có Pháo, chỉ có từ đời Đường trở lại (618), khi các chú Ba chệt phát minh ra thuốc nổ làm súng. Đặc biệt là trên bàn cờ có Sở Hà Hán giới *.chủ hé hàn jiè*, tức sông Hà phân định biên giới giữa nước Sở và nước Hán (không có trên bàn Cờ Vua). *Cờ Người* được tổ chức tại các hội lễ dân gian, thường là sân đình Làng. Các quân cờ là nam thanh nữ tú, phục trang đội mũ tướng soái, triều phục bá quan Văn Võ, hài thêu, lọng che. Thường có 2 đội, một Nam Áo vàng một Nữ Áo đỏ; đầu thủ mặc áo dài khăn xếp, tay cầm *cờ đuôi nheo ngũ sắc* để phát lệnh. Cuộc đánh cờ có trống đàn phách làm khung cảnh thêm náo nhiệt và hào hứng! Cờ Tướng thịnh hành ở xứ ta và bên Tàu vì chữ viết Hán tự trên mặt quân cờ, trong khi Cờ Vua, quân cờ chỉ là hình tượng, nên phổ biến dễ dàng và rộng rãi ở Âu châu, Mỹ châu, Úc châu, và cả Phi châu.

(4) Về chuyện Cụ Án đi đánh cờ người suy nghĩ quá, bị tuột quần mà không hay, cũng xin kể thêm một chuyện về Mao Trạch Đông. Mao xéng xáng đi xem Hát Bội (*Chinese Opera*), chắc trước khi đi, xéng xáng xức đủ chuyện, nên bụng đã to lại càng to thêm, đến lúc ngồi không thoải mái, hậu vệ bèn mở quần ngang lưng bụng cho phê phẩn. Tan hát, xéng xáng hứng khởi đứng dậy vỗ tay mừng đoàn hát, quên mất dây lưng bị mở, nên quần cũng tuột xuống chân !

Chú thích việc thi cử

Hệ thống thi cử tuyển người làm Quan *Mandarinat* gọi là Khoa cử . Việc học hành thi cử ra làm Quan ở xứ ta là lấy mẫu mực từ bên Tàu. Đây là một hình thức dân chủ để *dân ngu* có dịp tiến thân, như trường hợp gia đình Cụ Án, thành công Khoa cử đã biến Nông thành Sĩ ; trong khi cùng một thời ở các nước Âu châu đời Trung cổ, con ông cháu cha vẫn tiếp tục thừa kế các Tên tuổi và Chức vị trong guồng máy hành chánh.

Nhà Tùy bắt đầu mở khoa thi, đến đời Đường, thi thi cử có quy củ đàng hoàng. Thời kỳ Đường-Tống gọi là Hương Cống hay Giải Thí, đời Minh-Thanh tổ chức thi tại các Tỉnh. Thời đầu đất Giao chỉ tự chủ, các nhà Đinh, Lê, Lý không tổ chức việc thi cử để tuyển dụng người làm việc nhà nước, mà sở cậy giới tăng lữ sử dụng chữ Nho làm văn tự chính thức trong việc cai trị dân chúng và giao thiệp với người Tàu. Mãi đến đời Lý Thánh Tông mới dựng Văn miếu vào năm 1070, và đời Lý Nhân Tông mới mở khoa thi Nho học Tam trường vào năm 1075 để chọn người *Minh kinh* bác học, và xây Quốc tử giám vào năm 1076 để con cháu hoàng thân quốc thích đến học tập. Sau đó, mỗi khi cần người, nhà Lý mới mở khoa thi. Qua đời Trần và Hồ, phương sách thi cử có phần hoàn bị ; kinh sư có Quốc học viện. Hai khoa Thi là Thi Thái Học Sinh và Thi Đại Tỷ. Năm Đinh Mùi 1247, đời Trần Thái Tông niên hiệu Bình Chính 16, mở khoa thi Thái Học sinh (thi ở nhà Thái Học hay Quốc Học viện), 3 người đỗ đệ nhất giáp là Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Sử gia Việt

Nam đầu tiên Lê Văn Hưu đỗ Bảng Nhãn năm này. Năm 1396 Trần Nhân Tông, ban chiếu quy định cách thức Thi Hương Thi Hội. Đi thi Hương (Cử nhân), thi pháp đã thấy có 4 trường: trường 1 thi Âm tả, Kinh nghĩa, trường 2 thi Thi Phú, trường 3 thi Chiếu, Chế, Biểu, trường 4 thi Đối sách. Thi Thái học sinh gọi là thi Hội, trúng tuyển thi Hội mới được vào *Ngự thí*, tức là thi Đình; định lệ năm trước thi Hương, năm sau thi Hội và thi Đình. Thi Đình để sắp hạng Tam khôi, Tam giáp.

Thời Lê Thái Tông, định phép thi 4 trường, định lệ 6 năm một khoa, cũng năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, người trúng tuyển gọi là Tiến sĩ xuất thân, từ năm 1442, thi Hương, thi Hội, thi Đình trở thành thường xuyên, nên gọi là Chính Khoa hay Thường Khoa. Năm 1442 bắt đầu dựng bia đá khắc tên Tiến sĩ. Cũng Lê Thánh Tông đặt ra lệ Bảo kết Hương thí,

đi thi phải được Lễ nghi viện duyệt xét, phải có bản quán bảo kết thực sự đực hạnh mới được Hội thí. Năm 1466, định lại 3 năm một khoa, thi Hương đổi gọi là thi Công sĩ, Cử nhân gọi là Hương công, Tú tài gọi là sinh đồ. Trong những năm Nam triều Bắc triều, thi cử lộn xộn; năm Đinh Hợi 1674 chúa Nguyễn định 2 Khoa thi, thi Chính Đồ và thi Hoa Văn. Năm 1750 đời Cảnh Hưng thời Chúa Trịnh, sinh ra chuyện buôn quan bán chữ, đặt lệ nộp tiền Thông sinh, nhiều người nộp tiền rồi thuê người khác đi thi, vào thời này có tiền là có bằng cấp. Thế kỷ 17, đời Mạc Kính Cung, Nguyễn Thị Du cải nam trang thi đỗ Trạng nguyên. Nhà Tây Sơn trọng Võ công, năm 1789 mới thấy mở khoa thi Tuấn tài ở Nghệ An, chỉ có 2 trường: chế nghĩa và văn sách, thi cử thấy có dùng chữ Nôm.

Gia Long thống nhất sơn hà, qua 1807 mở khoa thi Hương đầu tiên; thi pháp vẫn 4 trường, nhưng đổi: trường 1 thi Kinh Truyện, trường 2 thi Chiếu Chế Biểu, trường 3 thi Thi Phú,

trường 4 thi Sách văn (Văn Sách); đỗ trường trước mới được vào trường sau, đỗ 3 trường gọi là Sinh đồ, đỗ cả 4 trường gọi là Hương công. Trong nước có 6 trường thi: Nghệ An, Thanh Hoá, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây và Hải Dương. Năm sau 1808, Gia Long xây Văn miếu (Văn Thánh miếu) tại làng An ninh, cạnh chùa Thiên Mục; Khoa thi Hương năm 1813, lại có 8 trường thi: thêm 3 trường Quảng Đức (Huế), Thăng Long (Hà Nội), và Gia Định (Sài Gòn), và bỏ 2 trường Kinh Bắc và Sơn Tây; năm 1819, trường Quảng Đức cải gọi là trường



Trực Lệ. Năm 1821, Minh Mạng năm thứ 2, mở Ân khoa thi Hương, năm sau, 1822, mở Hội thí ân khoa (ân khoa, khoa thi đặc biệt khi Tân quân lên ngôi); đây là khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn. Năm 1825, Minh Mạng thứ sáu, định lệ 3 năm mở khoa thi một lần, Hương thí thi vào các năm *Tý, Ngọ, Mão, Dậu*, Hội thí thi vào các năm *Thìn Tuất, Sửu, Mùi*; cải gọi Hương công làm Cử nhân, Sinh đồ làm Tú tài. Mỗi trường thi được vua ban một tấm bài Phụng Chỉ, và một lá cờ Khâm Sai. Trường thi Trực Lệ được đổi tên là trường Thừa Thiên (Trường Thừa), trường thi Thăng Long đổi tên là trường Hà Nội (Trường Hà), trường thi Sơn Nam đổi tên là trường thi Nam Định (Trường Nam). Thời Nguyễn cũng chú trọng đến Võ bị, năm 1835 thời Minh Mạng, có xây dựng *Võ miếu*, bia có ghi tên những Tiến sĩ đỗ các Khoa Ất Sửu (1865), Mậu Thìn (1868) và Kỷ Ty (Ân khoa ? 1869)

Năm 1843, đời Thiệu Trị, trường Thừa Thiên được kiến thiết đại quy mô bằng gạch ngói để làm nơi thi Hương và thi Hội, và để làm mẫu cho các tỉnh xây cất lại trường thi. Năm 1850, niên hiệu Tự Đức thứ 3, mở thêm trường thi Bình Định, chia việc phê điểm làm 6 hạng: ưu, ưu thứ, bình, bình thứ, thứ, thứ thứ, và định lệ trở lại thi Hương thi Hội gồm 4 trường. Về Hương thí, đỗ trường 3 là Tú tài, đỗ trường 4 là Cử nhân. Về Hội thí, đỗ 4 trường thì được vào Đình thí. Nhưng cuối đời Tự Đức, năm 1876, lại cải đổi chỉ thi 3 trường. Đến năm 1884, Kiến Phúc nguyên niên, lại định lệ người nào trúng cả 3 trường mà quyển thi có ưu, bình thì cho yết bảng ngay, và định lệ "nhất Cử tam Tú", cứ một Cử nhân thì lấy thêm 3 Tú tài.

Pháp chiếm Nam Kỳ năm 1867, bãi bỏ thi cử chữ Nho ở xứ thuộc địa. Ở 2 xứ bảo hộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, sau hoà ước Patenôtre năm 1884, nhà Nguyễn vẫn tiếp tục mở các khoa thi Hương thi Hội. Năm 1909, cải cách trong Thi pháp, sĩ tử không được qua 50 tuổi, đến 1912 hạn tuổi giảm xuống 40. Khoa Ất Mão 1915 là khoá thi Hương cuối cùng ở Bắc kỳ, năm 1918 Cụ Án phụ thí thi Hương ở Nghệ An, nếu về quê thi trường Thừa Thiên, sẽ phải thi môn Toán Đo lường! Năm 1918 và 1919 là hai khoa thi Hương thi Hội cuối cùng ở Trung kỳ.

Qua các Triều đại, học vị *khoa bảng* thay đổi chút ít, thường lệ vẫn là, đỗ đầu Khoa thi Hương là Giải Nguyên, sau đó là Hương Cống (Cử nhân), thi chỉ đậu 3 Trường hay thiếu điểm là Sinh Đồ tức Tú Tài. Có người đỗ Tú Tài nhiều lần nhưng chưa được vào thi Hội, thường gọi là "Tú kép", "Tú mèn". Trước năm 1442, đậu thi Hương, đậu cả 4 trường thi Hội, vẫn không có học vị. Phải tiếp tục thi Đình (Ngự thí), Vua trực tiếp ra đầu đề, thi đỗ mới có học vị xếp hạng Tiến sĩ. Từ 1442, đậu thi Hội là có học vị Thái Học Sinh (Tiến sĩ) ngay; người đỗ đầu thi Hội là Hội Nguyên; dưới triều đại Nguyễn, thiếu điểm Tiến sĩ có học vị Phó

Bảng. Đỗ đầu thi Đình là Đình Nguyên, theo số điểm được phân theo Tam giáp: Tiến sĩ Đệ Tam Giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân), Tiến sĩ Đệ Nhị Giáp (Tiến sĩ xuất thân, Hoàng Giáp), Tiến sĩ Đệ Nhất Giáp, gồm ba học vị cao nhất hay Tam Khôi, Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa. Năm 1882, Minh Mạng bỏ Đệ Nhất Giáp, Khoa bảng thi Đình không còn Trạng Nguyên Bảng Nhãn nữa.

Thi cử ngày xưa có nhiều luật lệ (Trường quy) có khi cổ hủ, tỷ như chuyện Cụ Án đi thi Hội năm 1919, *phạm huý* ở Trường ba. Thời

Khoa Bảng		
Thi Hương	Thi Hội	Thi Đình
Giải Nguyên	Hội Nguyên	Đình Nguyên
Hương Cống	Thái Học Sinh	Trạng Nguyên
Sinh Đồ	Phó Bảng	Bảng Nhãn
		Thám Hoa
		Hoàng Giáp (Tiến Sĩ Xuất Thân)
		Đồng Tiến Sĩ Xuất Thân

xưa, phong tục bên Tàu và xứ ta kiêng tên huý, tránh gọi tên bậc tôn trưởng để tỏ lòng tôn kính, gọi là *huý danh*. Đi thi làm luận, phải *tị hoàng thân địch danh huý*, nghĩa là kiêng tên huý các Hoàng thân. Trường ba thi Hội có 1 Luận quốc ngữ và 1 Luận hán tự, Cụ Án năm đó còn xúc động và uất ức nhiều với sự qua đời bất ngờ của người bạn thân, Cụ Phủ Toàn, trong ba năm liên học ở Hậu bổ đều thiếu sức khoẻ, nên khi làm Luận, có thể đăng trí mà dùng một chữ trùng với tên một phu nhân nào đó trong Hoàng tộc, thay vì phải dùng một chữ *trại đi!*

(Tham khảo: Việt Nam Sử Lược Trần Trọng Kim và tài liệu của Nguyễn Thị Chân Quỳnh, Hồ Văn Châm, Lý Tế Xuyên).

